



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản
Núi Pháo và công ty con**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thông tin về Công ty**

Giấy Chứng nhận	4600864513	ngày 5/7/2010
Đăng ký Kinh doanh số	4600864513-điều chỉnh lần 1	ngày 23/11/2010
	4600864513-điều chỉnh lần 2	ngày 1/3/2011
	4600864513-điều chỉnh lần 3	ngày 24/6/2011
	4600864513-điều chỉnh lần 4	ngày 17/9/2012
	4600864513-điều chỉnh lần 5	ngày 28/11/2012
	4600864513-điều chỉnh lần 6	ngày 15/7/2013
	4600864513-điều chỉnh lần 7	ngày 22/8/2013
	4600864513-điều chỉnh lần 8	ngày 31/3/2014
	4600864513-điều chỉnh lần 9	ngày 24/10/2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4600864513 và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	17121000026	ngày 21/7/2010
	17121000026-điều chỉnh lần 1	ngày 23/2/2011
	17121000026-điều chỉnh lần 2	ngày 6/2/2013
	17121000026-điều chỉnh lần 3	ngày 23/7/2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Giấy Chứng nhận Đầu tư hết hạn vào ngày 2 tháng 2 năm 2034.

Hội đồng Thành viên	Ông Nguyễn Đăng Quang Ông Nguyễn Văn Thắng Ông Chetan Prakash Baxi Ông Nguyễn Thiệu Nam	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Craig Richard Bradshaw Ông Vũ Hồng	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Xã Hà Thượng Huyện Đại Từ Tỉnh Thái Nguyên Việt Nam	
Văn phòng đại diện Hà Nội	106 Hoàng Quốc Việt Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng và hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty và Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn và Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng và hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng và hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng và hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng và hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-155



h

Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0296-2013-007-1

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND	31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.486.947.242	2.482.155.120	2.744.558.299	2.735.395.492
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	600.602.248	369.637.786	375.179.927	242.512.051
Tiền	111		535.602.248	369.637.786	310.179.927	242.512.051
Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000	-	65.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.100.000	-	2.100.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.100.000	-	2.100.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		594.124.159	757.370.878	1.459.746.988	1.502.671.058
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	271.197.824	241.247.254	524.208.904	396.663.555
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.094.159	75.767.652	40.431.370	71.429.175
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	-	-	594.847.812	575.698.100
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	287.687.740	442.641.160	300.258.902	458.880.228
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.855.564)	(2.285.188)	-	-
Hàng tồn kho	140		1.095.653.681	1.068.462.146	822.411.608	785.021.467
Hàng tồn kho	141	8	1.095.653.681	1.068.462.146	822.411.608	785.021.467
Tài sản ngắn hạn khác	150		196.567.154	284.584.310	87.219.776	203.090.916
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61.782.483	42.783.827	58.927.668	42.563.059
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		134.784.671	241.800.483	28.292.108	160.527.857
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		19.709.130.669	19.608.267.062	18.560.989.557	18.564.660.502
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.379.457.775	1.401.308.411	1.379.457.775	1.401.308.411
Phải thu dài hạn khác	216	7	1.379.457.775	1.401.308.411	1.379.457.775	1.401.308.411
Tài sản cố định	220		14.284.659.205	12.362.542.713	12.676.487.479	11.082.138.707
Tài sản cố định hữu hình	221	9	13.692.180.897	11.716.044.507	12.087.601.875	10.439.560.465
Nguyên giá	222		15.548.970.367	12.789.296.731	13.796.693.754	11.467.163.628
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.856.789.470)	(1.073.252.224)	(1.709.091.879)	(1.027.603.163)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	17.946.667	31.406.667	17.946.667	31.406.667
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(49.353.333)	(35.893.333)	(49.353.333)	(35.893.333)
Tài sản cố định vô hình	227	11	574.531.641	615.091.539	570.938.937	611.171.575
Nguyên giá	228		679.408.482	680.018.973	673.722.426	675.092.246
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(104.876.841)	(64.927.434)	(102.783.489)	(63.920.671)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.681.618.571	4.010.069.548	1.674.387.850	3.782.397.589
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.681.618.571	4.010.069.548	1.674.387.850	3.782.397.589
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-	472.147.214	472.147.214
Đầu tư vào công ty con	251	13	-	-	472.147.214	472.147.214
Tài sản dài hạn khác	260		2.363.395.118	1.834.346.390	2.358.509.239	1.826.668.581
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.363.395.118	1.834.346.390	2.358.509.239	1.826.668.581
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.196.077.911	22.090.422.182	21.305.547.856	21.300.055.994

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND	31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		17.407.709.724	17.484.464.371	16.745.080.530	16.913.637.135
Nợ ngắn hạn	310		3.488.402.472	3.915.545.167	2.804.393.278	3.323.337.931
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	385.674.705	527.814.487	335.684.721	544.602.687
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.027.125	5.011.135	2.539.320	4.803.806
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	43.467.396	29.962.813	29.653.702	23.912.846
Phải trả người lao động	314		14.359	11.626	14.359	8.501
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	789.900.364	795.886.824	774.866.444	757.655.348
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.315.790	26.640.389	5.313.279	26.524.551
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20(a)	2.227.002.733	2.530.217.893	1.656.321.453	1.965.830.192
Nợ dài hạn	330		13.919.307.252	13.568.919.204	13.940.687.252	13.590.299.204
Phải trả dài hạn khác	337	19	2.521.290.074	1.922.490.074	2.521.290.074	1.922.490.074
Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20(b)	10.813.671.896	11.064.200.428	10.813.671.896	11.064.200.428
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	584.345.282	582.228.702	605.725.282	603.608.702
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.788.368.187	4.605.957.811	4.560.467.326	4.386.418.859
Vốn chủ sở hữu	410	22	4.788.368.187	4.605.957.811	4.560.467.326	4.386.418.859
Vốn góp	411	23	4.789.010.000	4.789.010.000	4.789.010.000	4.789.010.000
Lỗ sau thuế chưa phân phối	421		(316.200.123)	(493.105.649)	(228.542.674)	(402.591.141)
- Lỗ sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(493.105.649)	(793.492.573)	(402.591.141)	(782.364.238)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		176.905.526	300.386.924	174.048.467	379.773.097
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		315.558.310	310.053.460	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		22.196.077.911	22.090.422.182	21.305.547.856	21.300.055.994

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Nikhil Kamran
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
		2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND
01	25	4.048.817.337	2.665.267.495	3.489.499.349	3.221.518.360
02	25	-	7.392.789	-	7.392.789
10	25	4.048.817.337	2.657.874.706	3.489.499.349	3.214.125.571
11		2.766.867.216	1.745.467.645	2.353.115.445	2.246.290.515
20		1.281.950.121	912.407.061	1.136.383.904	967.835.056
21	26	135.964.704	555.830.024	181.481.691	575.057.903
22	27	967.076.267	800.216.195	920.992.311	764.812.945
25		132.925.055	160.294.530	116.824.169	155.482.931
26		90.269.883	256.989.131	60.881.807	225.230.825
30		227.643.620	250.737.229	219.167.308	397.366.258
31	28	2.378.755	11.769.734	93.729.562	259.304.479
32	29	33.302.892	29.933.757	124.539.296	276.897.640
40		(30.924.137)	(18.164.023)	(30.809.734)	(17.593.161)
50		196.719.483	232.573.206	188.357.574	379.773.097
51	30	14.309.107	-	14.309.107	-
60		182.410.376	232.573.206	174.048.467	379.773.097
61		176.905.526	300.386.924	174.048.467	379.773.097
62		5.504.850	(67.813.718)	-	-

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Nikhil Kamran
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	01	196.719.483	232.573.206	188.357.574	379.773.097
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	847.525.536	647.919.392	744.906.676	618.243.577
Các khoản dự phòng	03	50.080.962	49.802.020	45.510.586	47.516.832
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	20.028.227	23.164.106	16.259.150	1.422.564
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(73.678.689)	(508.219.540)	(128.483.264)	(540.674.386)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	844.725.947	671.611.158	807.677.882	664.678.255
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.885.401.466	1.116.850.342	1.674.228.604	1.170.959.939
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(103.021.411)	290.534.722	(171.618.041)	223.781.507
Biến động hàng tồn kho	10	(27.191.535)	(417.271.577)	(37.390.141)	(168.771.611)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	9.290.952	159.766.984	(141.353.380)	288.689.694
Biến động chi phí trả trước	12	32.071.958	(76.360.540)	31.914.075	(96.051.468)
		1.796.551.430	1.073.519.931	1.355.781.117	1.418.608.061
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(678.556.710)	(645.146.115)	(675.662.552)	(645.045.430)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(351.315)	-	(351.315)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.117.643.405	428.373.816	679.767.250	773.562.631
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.233.798.367)	(2.000.266.615)	(965.067.417)	(1.434.788.128)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	2.922.729	227.273	7.569.056	227.273
Khoản vay cấp cho một công ty con	23	-	-	-	(547.449.236)
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	-	(2.100.000)	-	(2.100.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	2.100.000	-	2.100.000	-
Tiền thu hồi khoản cho vay tại công ty con	24	-	-	34.122.825	54.034.500
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	-	-	-	(11.372.089)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.232.398	4.386.400	3.754.330	9.300.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.226.543.240)	(1.997.752.942)	(917.521.206)	(1.932.146.742)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền vay nhận được	33	3.200.895.850	11.247.836.312	3.200.895.850	10.670.372.289
Tiền nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với một công ty liên quan	33	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Tiền chi trả chi phí giao dịch liên quan tới các khoản vay	34	-	(122.500.000)	-	(122.500.000)
Tiền chi trả các khoản vay	34	(3.848.163.366)	(9.259.323.818)	(3.815.308.866)	(9.206.967.318)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(14.154.849)	(11.351.889)	(14.154.849)	(11.351.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	338.577.635	1.854.660.605	371.432.135	1.329.553.082
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	229.677.800	285.281.479	133.678.179	170.968.971
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	369.637.786	80.550.246	242.512.051	68.605.661
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.286.662	3.806.061	(1.010.303)	2.937.419
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	600.602.248	369.637.786	375.179.927	242.512.051

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Nikhil Kamran
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của công ty con như sau:

Tên công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
		31/12/2016	1/1/2016
Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	51%	51%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại công ty con.

Công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 1.027 nhân viên (1/1/2016: 1.091 nhân viên) và Tập đoàn có 1.343 nhân viên (1/1/2016: 1.473 nhân viên).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng và hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với đơn vị này.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn và Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

(ii) Khấu hao

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Máy móc và thiết bị của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm là như sau:

▪ nhà máy ST	91.000 tấn vonfram
▪ nhà máy APT	86.215 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	15 – 20 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn như “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chưa nghiệm thu để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là hai mươi (20) năm.

(i) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Căn cứ hướng dẫn tại công văn số 12727/BTC-TCDN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(l) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động khai thác. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(o) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2016	1/1/2016	31/12/2016	1/1/2016
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	180.690	120.699	142.150	80.260
Tiền gửi ngân hàng	535.421.558	369.517.087	310.037.777	242.431.791
Các khoản tương đương tiền	65.000.000	-	65.000.000	-
	600.602.248	369.637.786	375.179.927	242.512.051

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>
<i>Công ty liên quan</i>				
NPHCS	-	-	414.324.377	202.014.147
<i>Các bên thứ ba</i>				
Khách hàng mua Vonfram	-	65.207.578	-	55.164.124
Khách hàng mua Đồng	1.680.080	54.980.080	1.680.080	54.980.080
Khách hàng mua Fluorspar	53.773.349	18.583.386	53.773.349	18.583.386
Khách hàng mua Bismuth	53.178.862	-	53.178.862	-
Các khách hàng khác	162.565.533	102.476.210	1.252.236	65.921.818
	<u>271.197.824</u>	<u>241.247.254</u>	<u>524.208.904</u>	<u>396.663.555</u>

Khoản phải thu thương mại từ một công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi đến hạn.

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ NPHCS	-	-	594.847.812	575.698.100

Các khoản phải thu về cho vay từ NPHCS không có đảm bảo, chịu lãi và có thể thu được trên cơ sở thỏa thuận của các bên.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2016	1/1/2016	31/12/2016	1/1/2016
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (a)	10.000.000	256.200.000	10.000.000	256.200.000
Phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan	10.294.685	10.294.685	27.870.882	29.737.622
Phải thu ngắn hạn khác (b)	267.393.055	176.146.475	262.388.020	172.942.606
	287.687.740	442.641.160	300.258.902	458.880.228
Phải thu dài hạn khác				
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (c)	1.356.982.821	1.383.085.565	1.356.982.821	1.383.085.565
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (d)	21.833.956	17.497.850	21.833.956	17.497.850
Phải thu dài hạn khác	640.998	724.996	640.998	724.996
	1.379.457.775	1.401.308.411	1.379.457.775	1.401.308.411

- (a) Trong năm, tất cả các quyền và nghĩa vụ của một bên thứ ba mua các khoản phải thu tiền bồi thường của công ty con đã được thay thế bởi một công ty mẹ cấp trung, theo đó 224 tỷ VND đã thanh toán thông qua hình thức đối trừ công nợ (Thuyết minh 19(a)). Phần phải thu còn lại từ công ty mẹ cấp trung này không được đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.
- (b) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, một phần khoản phải thu ngắn hạn khác là khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi. Năm trước, toàn bộ số dư khoản phải thu ngắn hạn khác là từ các bên thứ ba.
- (c) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được cần trừ với tiền thuê đất hàng năm.
- (d) Công ty phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường với tổng số tiền ký quỹ là 52.266 triệu VND. Các khoản ký quỹ được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian khai thác mỏ. Trong năm, Công ty đã nộp tiền ký quỹ lần thứ bảy cho Quỹ Bảo vệ Môi trường để phục vụ hoạt động phục hồi môi trường của Dự án. Từ lần ký quỹ thứ 7 trở đi, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2016	1/1/2016	31/12/2016	1/1/2016
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Hàng mua đang đi trên đường	16.836.476	65.652.476	16.836.476	44.641.539
Nguyên vật liệu	206.294.180	149.652.140	175.329.785	65.647.249
Công cụ và dụng cụ	508.128.265	548.806.631	449.579.008	497.078.470
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.887.247	103.468.771	5.582.998	13.538.302
Thành phẩm	234.172.071	200.882.128	175.083.341	164.115.907
Hàng gửi đi bán	45.335.442	-	-	-
	1.095.653.681	1.068.462.146	822.411.608	785.021.467

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.318.601.379	10.383.492.985	40.398.451	27.317.214	19.486.702	12.789.296.731
Tăng trong năm	-	12.900.911	1.564.343	-	-	14.465.254
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	1.151.795.442	1.598.323.270	1.549.482	4.098.778	-	2.755.766.972
Phân loại lại	(5.162.586)	5.162.586	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	(6.672.968)	-	(6.672.968)
Xóa sổ	-	-	(2.730.622)	(1.155.000)	-	(3.885.622)
Số dư cuối năm	3.465.234.235	11.999.879.752	40.781.654	23.588.024	19.486.702	15.548.970.367
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	195.858.781	828.241.851	29.230.093	18.872.887	1.048.612	1.073.252.224
Khấu hao trong năm	159.686.879	624.553.754	3.670.816	3.801.279	1.048.612	792.761.340
Phân loại lại	(516.259)	516.259	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	(5.794.106)	-	(5.794.106)
Xóa sổ	-	-	(2.692.072)	(737.916)	-	(3.429.988)
Số dư cuối năm	355.029.401	1.453.311.864	30.208.837	16.142.144	2.097.224	1.856.789.470
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2.122.742.598	9.555.251.134	11.168.358	8.444.327	18.438.090	11.716.044.507
Số dư cuối năm	3.110.204.834	10.546.567.888	10.572.817	7.445.880	17.389.478	13.692.180.897



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.059.046.536	9.324.220.726	37.092.450	27.317.214	19.486.702	11.467.163.628
Tăng trong năm	-	-	80.000	-	-	80.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	1.147.094.773	1.192.428.269	1.549.482	4.098.778	-	2.345.171.302
Phân loại lại	(5.162.586)	-	-	(6.672.968)	-	(11.835.554)
Thanh lý	-	-	(2.730.622)	(1.155.000)	-	(3.885.622)
Số dư cuối năm	3.200.978.723	10.516.648.995	35.991.310	23.588.024	19.486.702	13.796.693.754
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	187.952.013	790.651.364	29.078.287	18.872.887	1.048.612	1.027.603.163
Khấu hao trong năm	138.629.697	545.509.658	2.239.823	3.801.279	1.048.612	691.229.069
Thanh lý	(516.259)	-	-	(5.794.106)	-	(6.310.365)
Xóa sổ	-	-	(2.692.072)	(737.916)	-	(3.429.988)
Số dư cuối năm	326.065.451	1.336.161.022	28.626.038	16.142.144	2.097.224	1.709.091.879
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.871.094.523	8.533.569.362	8.014.163	8.444.327	18.438.090	10.439.560.465
Số dư cuối năm	2.874.913.272	9.180.487.973	7.365.272	7.445.880	17.389.478	12.087.601.875

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá là 28.494 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 30.283 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 12.088 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2016: 10.440 tỷ VND) (Thuyết minh 20(b)(ii)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Tập đoàn và Công ty:

	Máy móc và thiết bị Nghìn VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	35.893.333
Khấu hao trong năm	13.460.000
Số dư cuối năm	49.353.333
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	31.406.667
Số dư cuối năm	17.946.667

Công ty thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính vì nghĩa vụ thuê được đảm bảo (Thuyết minh 20(b)(iii)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	91.648.155	588.370.818	680.018.973
Tăng trong năm	759.329	-	759.329
Xóa sổ	(1.369.820)	-	(1.369.820)
Số dư cuối năm	91.037.664	588.370.818	679.408.482
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	29.008.389	35.919.045	64.927.434
Khấu hao trong năm	10.768.898	30.550.329	41.319.227
Xóa sổ	(1.369.820)	-	(1.369.820)
Số dư cuối năm	38.407.467	66.469.374	104.876.841
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	62.639.766	552.451.773	615.091.539
Số dư cuối năm	52.630.197	521.901.444	574.531.641

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	86.721.428	588.370.818	675.092.246
Xóa sổ	(1.369.820)	-	(1.369.820)
Số dư cuối năm	85.351.608	588.370.818	673.722.426
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	28.001.626	35.919.045	63.920.671
Khấu hao trong năm	9.682.309	30.550.329	40.232.638
Xóa sổ	(1.369.820)	-	(1.369.820)
Số dư cuối năm	36.314.115	66.469.374	102.783.489
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	58.719.802	552.451.773	611.171.575
Số dư cuối năm	49.037.493	521.901.444	570.938.937

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản với nguyên giá 9.989 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 9.626 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định vô hình của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo có giá trị còn lại là 571 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2016: 611 tỷ VND) (Thuyết minh 20(b)(ii)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND
Số dư đầu năm	4.010.069.548	3.204.711.038	3.782.397.589	2.549.479.515
Tăng trong năm	981.611.371	1.900.565.047	791.456.939	1.320.156.377
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(2.755.766.972)	(1.106.694.944)	(2.345.171.302)	(108.890.632)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	-	(1.788.130)	-	-
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	(554.295.376)	13.276.537	(554.295.376)	21.652.329
	<u>1.681.618.571</u>	<u>4.010.069.548</u>	<u>1.674.387.850</u>	<u>3.782.397.589</u>

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn trị giá là 169 tỷ (2015: 299 tỷ VND), và Công ty trị giá là 169 tỷ VND (2015: 286 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của Công ty chủ yếu phản ánh chi phí phát triển mỏ, xây dựng nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng; được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty. Trong năm, tổ hợp chế biến và xi măng hóa Bismuth, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty, đã được chuyển sang tài sản cố định hữu hình.

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND	31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào NPHCS	-	-	472.147.214	472.147.214

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn:

	Chi phí trước hoạt động Nghìn VND	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	7.677.809	599.967.689	39.864.000	1.175.079.807	11.757.085	1.834.346.390
Tăng trong năm	-	-	-	104.324.266	-	104.324.266
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	554.295.376	-	-	-	554.295.376
Chuyển từ phải thu dài hạn	-	26.102.744	-	-	-	26.102.744
Phân loại lại	-	11.366.564	-	-	(11.366.564)	-
Tiền thuê đất trả trước được nhận lại	-	(4.178.207)	-	-	-	(4.178.207)
Phân bổ trong năm	(2.791.930)	(66.937.362)	(18.932.000)	(62.660.594)	(173.565)	(151.495.451)
Số dư cuối năm	4.885.879	1.120.616.804	20.932.000	1.216.743.479	216.956	2.363.395.118

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	599.967.689	39.864.000	1.175.079.807	11.757.085	1.826.668.581
Tăng trong năm	-	-	104.324.266	-	104.324.266
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	554.295.376	-	-	-	554.295.376
Chuyển từ phải thu dài hạn	26.102.744	-	-	-	26.102.744
Phân loại lại	11.366.564	-	-	(11.366.564)	-
Tiền thuê đất trả trước được nhận lại	(4.178.207)	-	-	-	(4.178.207)
Phân bổ trong năm	(66.937.362)	(18.932.000)	(62.660.594)	(173.565)	(148.703.521)
Số dư cuối năm	1.120.616.804	20.932.000	1.216.743.479	216.956	2.358.509.239

Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên

Ngày 20 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên, theo đó bắt đầu từ năm 2015, Công ty cam kết đóng góp 1 triệu USD mỗi năm cho Kho bạc nhà nước tỉnh Thái Nguyên trong thời hạn của Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo. Số tiền đóng góp sẽ được xem xét và điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không tăng quá 15%.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế của năm trước của Tập đoàn và Công ty, các khoản lỗ tính thuế này có thể được chuyển sang năm sau trong khoảng thời gian đến 5 năm:

	Số lỗ được khấu trừ	
	Tập đoàn Nghìn VND	Công ty Nghìn VND
Lỗ tính thuế lũy kế 5 năm	142.065.708	-
<i>Trong đó:</i>		
Chưa quyết toán – tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế (*)	142.065.708	-

(*) Khoản lỗ tính thuế này có thể có thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Tập đoàn:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
<i>Các bên thứ ba</i>				
Nhà thầu khai thác mỏ	65.017.689	65.017.689	61.547.629	61.547.629
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	11.260.221	11.260.221	49.757.791	49.757.791
Nhà thầu tư vấn	40.070.760	40.070.760	9.054.150	9.054.150
Các nhà cung cấp khác	269.326.035	269.326.035	407.454.917	407.454.917
	385.674.705	385.674.705	527.814.487	527.814.487

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
<i>Bên liên quan</i>				
NPHCS	-	-	101.811.213	101.811.213
<i>Các bên thứ ba</i>				
Nhà thầu khai thác mỏ	65.017.689	65.017.689	61.547.629	61.547.629
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	11.260.221	11.260.221	49.757.791	49.757.791
Nhà thầu tư vấn	40.070.760	40.070.760	9.054.150	9.054.150
Các nhà cung cấp khác	219.336.051	219.336.051	322.431.904	322.431.904
	335.684.721	335.684.721	544.602.687	544.602.687

Khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu của công ty liên quan.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tập đoàn:

	1/1/2016	Số phải nộp	Số đã nộp/bù	31/12/2016
	Nghìn VND	trong năm	trừ trong năm	Nghìn VND
		Nghìn VND	Nghìn VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	401.504.714	(401.504.714)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	115.104.084	(115.104.084)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.309.107	(351.315)	13.957.792
Thuế bảo vệ môi trường	-	13.227.925	(13.227.925)	-
Thuế thu nhập cá nhân	25.513.474	41.166.321	(41.113.809)	25.565.986
Thuế tài nguyên	-	349.342.320	(349.342.320)	-
Các loại thuế khác	4.449.339	42.187.730	(42.693.451)	3.943.618
	29.962.813	976.842.201	(963.337.618)	43.467.396

Công ty:

	1/1/2016	Số phải nộp	Số đã nộp/bù	31/12/2016
	Nghìn VND	trong năm	trừ trong năm	Nghìn VND
		Nghìn VND	Nghìn VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	303.645.747	(303.645.747)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	113.561.026	(113.561.026)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.309.107	(351.315)	13.957.792
Thuế bảo vệ môi trường	-	13.227.925	(13.227.925)	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.499.425	22.337.316	(29.944.748)	13.891.993
Thuế tài nguyên	-	349.342.320	(349.342.320)	-
Các loại thuế khác	2.413.421	34.865.670	(35.475.174)	1.803.917
	23.912.846	851.289.111	(845.548.255)	29.653.702

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2016	1/1/2016	31/12/2016	1/1/2016
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền thưởng	17.555.938	5.792.711	13.244.264	4.375.043
Tiền lãi vay phải trả	309.469.889	251.034.100	309.279.661	250.845.971
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.736.128	1.907.433	-	-
Thuế và phí tài nguyên	230.260.525	286.165.753	230.260.525	286.165.753
Chi phí xây dựng phải trả	102.639.226	139.122.810	98.203.821	110.844.953
Phí tư vấn	9.032.311	14.990.638	9.032.311	14.990.638
Chi phí hoạt động	119.206.347	96.873.379	114.845.862	90.432.990
	789.900.364	795.886.824	774.866.444	757.655.348

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>
Dài hạn:				
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)				
Chi phí tài chính – dài hạn (a)	583.049.664	929.249.663	583.049.664	929.249.663
Phải trả Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (MSR)				
Chi phí tài chính – dài hạn (a)	938.240.410	956.529.091	938.240.410	956.529.091
Phải trả Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (MRTN)				
Chi phí tài chính – dài hạn (b)	-	36.711.320	-	36.711.320
Phải trả Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên (TNTI)				
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (c)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<u>2.521.290.074</u>	<u>1.922.490.074</u>	<u>2.521.290.074</u>	<u>1.922.490.074</u>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND	31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
Ngắn hạn:				
Phải trả Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên (TNTI)				
Chi phí tài chính – ngắn hạn (a)	3.111.777	1.527.363	3.111.777	1.527.363
Phải trả khác cho bên thứ ba				
Phải trả khác – ngắn hạn	2.204.013	25.113.026	2.201.502	24.997.188
	5.315.790	26.640.389	5.313.279	26.524.551

- (a) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và đáo hạn trên cơ sở các bên tự thỏa thuận. Trong năm, Công ty thực hiện đối trừ nợ phải trả MSN với giá trị 224 tỷ VND (Thuyết minh 7(a)).
- (b) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, chịu lãi và đáo hạn trên cơ sở các bên tự thỏa thuận.
- (c) Khoản phải trả một công ty liên quan theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (HĐHTKD) ngày 20 tháng 10 năm 2016, không được đảm bảo và phải hoàn trả vào cuối tháng thứ 24 kể từ ngày nhận được khoản tiền hợp tác hoặc theo thỏa thuận của các bên ký kết hợp đồng. Khoản phân chia lợi nhuận, bao gồm phần phân chia lợi nhuận tối thiểu được bảo đảm bởi Công ty dựa trên các điều khoản thỏa thuận. Khi kết thúc HĐHTKD, các bên ký kết hợp đồng sẽ tính toán lại kết quả kinh doanh của HĐHTKD trong toàn bộ thời hạn hợp đồng và thỏa thuận chi tiết về việc phân chia lợi nhuận cụ thể mà không trái với nguyên tắc phân chia lợi nhuận tối thiểu.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay ngắn hạn

Tập đoàn:

	1/1/2016		Biến động trong năm				31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Phân loại lại từ vay dài hạn Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.418.506.153	2.418.506.153	2.833.863.106	(3.068.163.366)	23.586.479	-	2.207.792.372	2.207.792.372
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	111.711.740	111.711.740	-	(480.954.849)	-	388.453.470	19.210.361	19.210.361
	2.530.217.893	2.530.217.893	2.833.863.106	(3.549.118.215)	23.586.479	388.453.470	2.227.002.733	2.227.002.733

Công ty:

	1/1/2016		Biến động trong năm				31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Phân loại lại từ vay dài hạn Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	1.854.118.452	1.854.118.452	2.800.895.851	(3.035.308.866)	17.405.655	-	1.637.111.092	1.637.111.092
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	111.711.740	111.711.740	-	(480.954.849)	-	388.453.470	19.210.361	19.210.361
	1.965.830.192	1.965.830.192	2.800.895.851	(3.516.263.715)	17.405.655	388.453.470	1.656.321.453	1.656.321.453

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Tập đoàn		Công ty		
	31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND	31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND	
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	702.018.134	1.732.671.150	702.018.134	1.732.671.150
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	805.693.327	120.000.000	805.693.327	120.000.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	129.399.631	-	129.399.631	-
Khoản vay từ một nhà đầu tư của công ty con (iii)	USD	570.681.280	564.387.701	-	-
Khoản vay từ bên thứ 3	USD	-	1.447.302	-	1.447.302
		2.207.792.372	2.418.506.153	1.637.111.092	1.854.118.452

- (i) Khoản vay hợp vốn bằng USD từ các ngân hàng trong nước chịu lãi suất từ 3,5% đến 5,05% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Một phần khoản vay này đã được hoán đổi thành khoản vay bằng VND với lãi suất hoán đổi là 4,5% một năm và thỏa thuận hoán đổi đã kết thúc trước ngày báo cáo. Tại ngày báo cáo, các khoản vay này được đảm bảo bằng 120 triệu cổ phiếu của MSR do Công ty Cổ phần Tâm nhìn Masan nắm giữ.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất lần lượt là 4,5% và 8% một năm.
- (iii) Khoản vay bằng USD trị giá 570.681 triệu VND từ một nhà đầu tư của công ty con không được đảm bảo và chịu lãi suất 6% một năm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tập đoàn và Công ty	
	31/12/2016	1/1/2016
	Nghìn VND	Nghìn VND
Vay dài hạn (i)	2.890.782.439	3.270.782.439
Phát hành trái phiếu dài hạn (ii)	7.916.802.303	7.865.677.365
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	25.297.515	39.452.364
	<hr/>	<hr/>
	10.832.882.257	11.175.912.168
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	(19.210.361)	(111.711.740)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	10.813.671.896	11.064.200.428

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Tập đoàn và Công ty	
			31/12/2016	1/1/2016
			Nghìn VND	Nghìn VND
Khoản vay không đảm bảo từ một bên liên quan (*)	VND	2020	2.890.782.439	2.890.782.439
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (**)	VND		-	380.000.000
			<hr/>	<hr/>
			2.890.782.439	3.270.782.439

(*) Khoản vay một bên liên quan không được đảm bảo, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và chịu lãi suất trên cơ sở thỏa thuận của các bên. Bên cho vay có quyền chuyển đổi khoản cho vay này thành vốn góp tại Công ty trước hoặc vào ngày đáo hạn của các khoản vay. Công ty cũng có quyền hoàn trả khoản vay trước ngày đáo hạn. Việc hoàn trả trước ngày đáo hạn sẽ bị tính phí trả trước không thấp hơn 5% giá trị của khoản trả trước, và cần có sự nhất trí của các bên liên quan.

(**) Khoản vay trung hạn từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo và chịu lãi suất từ 9,3% đến 9,9% một năm. Trong năm khoản vay này đã được hoàn trả đầy đủ. Trước khi hoàn trả, cùng với các khoản vay ngân hàng được đảm bảo ngắn hạn bằng USD, khoản vay này cũng được đảm bảo bằng 158 triệu cổ phiếu của MSR do Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan nắm giữ.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Trái phiếu dài hạn

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn và Công ty	
			31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo VND	8%	2020	7.916.802.303	7.865.677.365

Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Số tiền thu được từ trái phiếu đã được Công ty sử dụng và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của Công ty. Giá trị trái phiếu có đảm bảo được phát hành này được ghi nhận sau khi trừ phí thu xếp phát hành trái phiếu.

(iii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	Tập đoàn và Công ty					
	31/12/2016			1/1/2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	Nợ gốc Nghìn VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	Nợ gốc Nghìn VND
Trong vòng một năm	21.930.692	2.720.331	19.210.361	21.930.692	5.218.952	16.711.740
Trong vòng hai đến năm năm	6.265.919	178.765	6.087.154	25.063.649	2.323.025	22.740.624
	28.196.611	2.899.096	25.297.515	46.994.341	7.541.977	39.452.364

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

Tập đoàn:

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	20.987.178	561.241.524	582.228.702
Dự phòng lập trong năm	1.616.013	43.894.573	45.510.586
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(30.000.000)	(30.000.000)
Đối trừ với thuế GTGT được hoàn	-	(13.394.006)	(13.394.006)
Số dư cuối năm	22.603.191	561.742.091	584.345.282

Công ty:

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Dự phòng khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	20.987.178	561.241.524	21.380.000	603.608.702
Dự phòng lập trong năm	1.616.013	43.894.573	-	45.510.586
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
Đối trừ với thuế GTGT được hoàn	-	(13.394.006)	-	(13.394.006)
Số dư cuối năm	22.603.191	561.742.091	21.380.000	605.725.282

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn:

	Vốn góp Nghìn VND	Lỗ sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	4.789.010.000	(793.492.573)	3.995.517.427	377.867.178	4.373.384.605
Lợi nhuận thuần trong năm	-	300.386.924	300.386.924	(67.813.718)	232.573.206
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.789.010.000	(493.105.649)	4.295.904.351	310.053.460	4.605.957.811
Lợi nhuận thuần trong năm	-	176.905.526	176.905.526	5.504.850	182.410.376
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	4.789.010.000	(316.200.123)	4.472.809.877	315.558.310	4.788.368.187

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Vốn góp Nghìn VND	Lỗ sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	4.789.010.000	(782.364.238)	4.006.645.762
Lợi nhuận thuần trong năm	-	379.773.097	379.773.097
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.789.010.000	(402.591.141)	4.386.418.859
Lợi nhuận thuần trong năm	-	174.048.467	174.048.467
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	4.789.010.000	(228.542.674)	4.560.467.326

23. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Được duyệt và đã góp	
	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	718.351.500	15%
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (trước đây là Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên) (“MRTN”)	4.070.658.500	85%
	4.789.010.000	100%

Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Tập đoàn	
	31/12/2016	1/1/2016
	Ngàn VND	Ngàn VND
Trong vòng một năm	2.506.500	16.969.226
Trong vòng hai đến năm năm	6.606.000	18.423.971
Sau năm năm	2.425.500	-
	11.538.000	35.393.197

(b) Ngoại tệ các loại

Tập đoàn:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương Ngàn VND	Nguyên tệ	Tương đương Ngàn VND
USD	22.287.001	506.360.665	5.629.270	126.095.621

Công ty:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương Ngàn VND	Nguyên tệ	Tương đương Ngàn VND
USD	12.628.785	286.926.003	2.860.194	64.068.311

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2016	1/1/2016	31/12/2016	1/1/2016
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	135.029.650	3.838.841	107.417.350	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	52.252.650	-	52.252.650	-
	187.282.300	3.838.841	159.670.000	-

(d) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(q), Tập đoàn có các cam kết sau theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường niêm yết trong tương lai tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu tại ngày giao dịch. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán này. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán là thay đổi trong ước tính do thiếu cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá thị trường niêm yết trong tương lai tại LMB tại ngày thực hiện giao dịch.

Tổng doanh thu tính theo giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã ghi nhận trên cơ sở ước tính sơ bộ là 112 tỷ VND (2015: Không).

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	2016	2015	2016	2015
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Tổng doanh thu	4.048.817.337	2.665.267.495	3.489.499.349	3.221.518.360
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	-	(7.392.789)	-	(7.392.789)
Doanh thu thuần	4.048.817.337	2.657.874.706	3.489.499.349	3.214.125.571

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND
Thu nhập tiền lãi	2.232.398	17.992.268	57.036.973	50.447.113
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.633.062	47.837.756	24.345.474	34.610.790
Nợ đã đối trừ với một công ty liên quan	100.000.000	490.000.000	100.000.000	490.000.000
Các khoản khác	99.244	-	99.244	-
	135.964.704	555.830.024	181.481.691	575.057.903

27. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	844.725.947	671.611.159	807.677.882	664.678.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá	45.921.249	81.088.204	37.580.663	52.617.858
Chi phí tài chính khác	76.429.071	47.516.832	75.733.766	47.516.832
	967.076.267	800.216.195	920.992.311	764.812.945

28. Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND
Thu nhập từ các chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	91.597.452	257.793.265
Lãi do thanh lý tài sản cố định	1.588.233	-	1.588.233	-
Các khoản khác	790.522	11.769.734	543.877	1.511.214
	2.378.755	11.769.734	93.729.562	259.304.479

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND
Chi phí liên quan đến các khoản yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	91.597.452	257.320.765
Các khoản khác	33.302.892	29.933.757	32.941.844	19.576.875
	33.302.892	29.933.757	124.539.296	276.897.640

30. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND
Lợi nhuận trước thuế	196.719.483	232.573.206	188.357.574	379.773.097
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	29.507.922	34.885.981	28.253.636	56.965.965
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.123.091	6.396.142	6.062.715	5.410.960
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	3.577.277	34.107.779	3.577.277	34.107.779
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	(518.025)	6.919.768	-	-
Ưu đãi thuế	(18.800.157)	-	(18.800.157)	-
Lỗi tính thuế được sử dụng	(10.329.331)	(86.202.797)	(9.473.508)	(86.202.797)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	12.840.754	-	-
Biến động chênh lệch tạm thời	4.748.330	(8.947.627)	4.689.144	(10.281.907)
	14.309.107	-	14.309.107	-

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành.

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty con được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 4 năm tiếp theo.

Ngày 25 tháng 3 năm 2015, công ty con được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao. Do đó, công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty con được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, mà thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất 20% cho năm 2016 (2015: 22%).

(c) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế tại Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Lãnh đạo tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

31. Cam kết khác

Trong năm, Công ty đã cam kết bảo lãnh tài chính cho đợt phát hành trái phiếu của một công ty liên quan trị giá 1 nghìn tỷ VND sẽ được niêm yết và chào bán cho một số lượng lớn các nhà đầu tư trong tương lai. Theo cam kết, nếu công ty liên quan không đủ khả năng thanh toán, NPM sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán gốc, lãi và các nghĩa vụ thanh toán khác liên quan đến đợt phát hành trái phiếu.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tập đoàn và Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Tập đoàn:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND
Các nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	-	17.914.950
	Chi phí đi vay đã trả	36.711.320	30.000.000
	Khoản vay đã trả	-	996.000.000
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	1.584.414	468.637.877
	Khoản vay đã trả	-	6.800.000.000
	Khoản phải thu khác nhận được	-	118.248.848
	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.000.000.000	-
Công ty mẹ cấp trung gian			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	Khoản phải thu khác nhận được	-	27.000.000
	Chi phí đi vay đã trả	18.288.680	-
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan	Bán các khoản tiền bồi thường được thanh toán bằng đối trừ nợ với NPM	224.000.000	-
	Bán các khoản tiền bồi thường được thanh toán bằng tiền cho NPM	22.200.000	-
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Chuyển lãi vay phải trả thành gốc vay	-	25.935.000
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	-	11.321.749
	Nợ đã đối trừ	324.000.000	490.000.000
	Chi phí đi vay đã trả	22.200.000	-
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng trong nước	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	125.288.479	129.582.179
	Khoản vay nhận được	1.602.550.679	2.442.424.470
	Khoản vay đã trả	3.027.719.261	1.375.111.828

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2016 Ngìn VND	2015 Ngìn VND
Cán bộ quản lý chủ chốt	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	18.727.458	15.883.505

Công ty:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2016 Ngìn VND	2015 Ngìn VND
Nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	-	17.914.950
	Chi phí đi vay đã trả	36.711.320	30.000.000
	Khoản vay đã trả	-	996.000.000
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	1.584.414	468.637.877
	Khoản vay đã trả	-	6.800.000.000
	Khoản phải thu khác nhận được	-	118.248.848
	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.000.000.000	-
Công ty mẹ cấp trung gian			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	Khoản phải thu khác nhận được	-	27.000.000
	Chi phí đi vay đã trả	18.288.680	-
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan	Bán các khoản tiền bồi thường được thanh toán bằng đối trừ nợ	224.000.000	-
	Bán các khoản tiền bồi thường được thanh toán bằng tiền	22.200.000	-
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Chuyển lãi vay phải trả thành gốc vay	-	25.935.000
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	-	11.321.749
	Nợ đã đối trừ	324.000.000	490.000.000
	Chi phí đi vay đã trả	22.200.000	-

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND
Công ty con			
Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”)	Chuyển lãi vay phải thu thành gốc vay	53.272.537	28.248.864
	Thu nhập lãi từ cho vay	54.937.601	32.605.245
	Thu nhập lãi cho vay nhận được Cho vay	-	5.064.937
		-	547.449.237
	Nhận tiền hoàn trả khoản cho vay	34.122.825	54.034.500
	Doanh thu bán Vonfram	1.763.443.848	1.597.202.267
	Thu nhập từ các chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả	91.597.452	257.793.265
	Góp vốn khác	-	46.004.286
	Bán tái sản cố định hữu hình	4.646.327	-
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng trong nước	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	125.288.479	129.582.179
	Khoản vay nhận được	1.602.550.679	2.442.424.470
	Khoản vay đã trả	3.027.719.261	1.375.111.828
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	10.240.786	9.545.650



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2015 Nghìn VND
Tăng tài sản cố định bằng phân loại lại khoản phải thu khác	-	34.632.197	-	-
Tăng khoản đầu tư dài hạn do cần trừ với các khoản phải thu khác	-	-	-	34.632.197
Chi phí khấu hao và phân bổ được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	15.031	-	15.031	-
Chuyển lãi vay phải trả thành gốc vay	32.967.256	43.776.442	-	25.935.000
Chuyển lãi phải thu thành gốc vay	-	-	53.272.537	28.248.864

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Nikhil Kamran
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

